

CÔNG TY CỔ PHẦN HÙNG VƯƠNG

Báo cáo Tài chính riêng
Cho kỳ kế toán từ 01/10/2017 đến 31/12/2017

MỤC LỤC

NỘI DUNG

Trang

Bảng cân đối kế toán	02 – 03
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	04
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	05
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	06 – 27

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

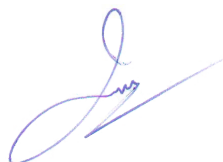
Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2017 VND	01/10/2017 VND
TÀI SẢN				
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		5.041.863.277.873	5.370.477.736.057
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	IV.1	98.263.802.657	94.843.406.443
111	1. Tiền		63.263.802.657	59.843.406.443
112	2. Các khoản tương đương tiền		35.000.000.000	35.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		3.061.056.195.762	3.147.665.139.176
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	IV.2	2.589.718.192.411	2.860.459.978.786
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	IV.3	344.034.319.547	253.855.411.448
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	IV.4	544.829.138.213	494.894.269.824
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	IV.5	(417.525.454.409)	(461.544.520.882)
140	IV. Hàng tồn kho	IV.6	1.687.074.275.741	1.937.404.942.660
141	1. Hàng tồn kho		1.698.754.733.109	1.949.085.400.028
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(11.680.457.368)	(11.680.457.368)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		195.469.003.713	190.564.247.778
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		54.545.457	278.918.564
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		131.896.060.560	127.028.183.686
153	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	IV.7	63.518.397.696	63.257.145.528
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		2.632.654.860.928	2.910.516.803.248
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		370.938.672	370.938.672
216	6. Phải thu dài hạn khác		370.938.672	370.938.672
220	II. Tài sản cố định		109.186.637.217	113.853.863.036
221	1. Tài sản cố định hữu hình	IV.8	107.393.064.403	112.041.162.100
222	- Nguyên giá		350.360.519.782	350.360.519.782
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(242.967.455.379)	(238.319.357.682)
227	3. Tài sản cố định vô hình	IV.9	1.793.572.814	1.812.700.936
228	- Nguyên giá		3.031.510.726	3.031.510.726
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.237.937.912)	(1.218.809.790)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		64.285.560.966	64.285.560.966
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	IV.10	64.285.560.966	64.285.560.966
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		2.372.386.046.907	2.645.344.187.907
251	1. Đầu tư vào công ty con	IV.11	1.923.006.793.097	2.195.964.934.097
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	IV.12	470.042.400.000	470.042.400.000
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	IV.13	34.930.400.000	34.930.400.000
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	IV.14	(55.593.546.190)	(55.593.546.190)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2017 VND	01/10/2017 VND
260	VI. Tài sản dài hạn khác		86.425.677.166	86.662.252.667
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	IV.15	40.784.889.129	41.021.464.630
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		45.640.788.037	45.640.788.037
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		7.674.518.138.801	8.280.994.539.305
NGUỒN VỐN				
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		5.898.202.203.046	6.614.984.956.872
310	I. Nợ ngắn hạn		5.897.656.558.096	6.614.456.531.922
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	IV.16	3.003.782.622.296	3.402.756.004.288
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	IV.17	294.015.289.937	89.059.902.625
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	IV.18	440.962.265	223.788.049
314	4. Phải trả người lao động		2.519.961.016	2.668.498.660
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	IV.19	47.208.400.050	75.859.039.727
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	IV.20	452.269.446.624	208.381.716.088
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	IV.21	2.099.355.785.741	2.837.439.762.298
322	12. Quỹ khen thưởng và phúc lợi		(1.935.909.833)	(1.932.179.813)
330	II. Nợ dài hạn		545.644.950	528.424.950
342	12. Dự phòng phải trả dài hạn		545.644.950	528.424.950
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	IV.22	1.776.315.935.755	1.666.009.582.433
410	I. Vốn chủ sở hữu		1.776.315.935.755	1.666.009.582.433
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		2.270.391.980.000	2.270.391.980.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		2.270.391.980.000	2.270.391.980.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		62.796.819.000	62.796.819.000
415	5. Cổ phiếu quỹ		(50.963.000.000)	(50.963.000.000)
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		3.688.254.234	3.688.254.234
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(509.598.117.479)	(619.904.470.801)
421a	- Lũy kế đến cuối kỳ trước		(619.904.470.801)	(395.480.070.193)
421b	- Kỳ này		110.306.353.322	(224.424.400.608)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		7.674.518.138.801	8.280.994.539.305

Người lập bảng



LÊ NGUYỄN HOÀNG QUÂN

Kế toán trưởng



TRẦN HIẾU HÒA

Lập ngày 31 tháng 01 năm 2018

Tổng giám đốc



DƯƠNG NGỌC MINH

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
cho kỳ kế toán từ 01/10/2017 đến 31/12/2017

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế	
			1/10/17 - 31/12/17 VND	1/10/16 - 31/12/16 VND	1/10/17 - 31/12/17 VND	1/10/16 - 31/12/16 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	V.1	1.160.214.175.406	3.060.334.581.375	1.160.214.175.406	3.060.334.581.375
02	2. Các khoản giảm trừ	V.2	13.601.969.081	-	13.601.969.081	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	V.3	1.146.612.206.325	3.060.334.581.375	1.146.612.206.325	3.060.334.581.375
11	4. Giá vốn hàng bán	V.4	1.177.248.442.113	3.042.481.136.035	1.177.248.442.113	3.042.481.136.035
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		(30.636.235.788)	17.853.445.340	(30.636.235.788)	17.853.445.340
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	V.5	228.745.698.211	119.455.140.953	228.745.698.211	119.455.140.953
22	7. Chi phí tài chính	V.6	51.225.137.804	71.268.241.664	51.225.137.804	71.268.241.664
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		48.305.883.122	54.618.826.615	48.305.883.122	54.618.826.615
25	9. Chi phí bán hàng	V.7	29.607.624.927	41.868.843.900	29.607.624.927	41.868.843.900
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	V.8	11.320.398.427	10.359.584.000	11.320.398.427	10.359.584.000
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		105.956.301.265	13.811.916.729	105.956.301.265	13.811.916.729
31	12. Thu nhập khác	V.9	4.365.069.888	1.363.200	4.365.069.888	1.363.200
32	13. Chi phí khác	V.10	15.017.831	4.695.019.462	15.017.831	4.695.019.462
40	14. Lợi nhuận khác		4.350.052.057	(4.693.656.262)	4.350.052.057	(4.693.656.262)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		110.306.353.322	9.118.260.467	110.306.353.322	9.118.260.467
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		-	-	-	-
52	17. Chi phí (thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-	-	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		110.306.353.322	9.118.260.467	110.306.353.322	9.118.260.467

Người lập bảng

LÊ NGUYỄN HOÀNG QUÂN

Kế toán trưởng

TRẦN HIỆU HÒA



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

cho kỳ kế toán từ 01/10/2017 đến 31/12/2017
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Chỉ tiêu	Lũy kế	
		1/10/17 - 31/12/17 VND	1/10/16 - 31/12/16 VND
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
01	1. Lợi nhuận trước thuế	110.306.353.322	9.118.260.467
	2. Điều chỉnh các khoản	(219.748.490.125)	(48.818.755.124)
02	- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	4.667.225.819	5.651.329.168
03	- Các khoản dự phòng	(44.019.066.473)	-
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(1.665.888.143)	10.366.230.046
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	(227.036.644.450)	(119.455.140.953)
06	- Chi phí lãi vay	48.305.883.122	54.618.826.615
08	3. Lợi nhuận từ HĐ kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	(109.442.136.803)	(39.700.494.657)
09	- (Tăng), giảm các khoản phải thu	140.111.690.859	(199.762.547.105)
10	- (Tăng), giảm hàng tồn kho	250.330.666.919	43.750.384.506
11	- Tăng, (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	48.319.319.723	754.244.250.279
12	- (Tăng), giảm chi phí trả trước	460.948.608	(11.866.889.732)
14	- Tiền lãi vay đã trả	(75.337.470.094)	(43.846.507.922)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	347.882.279	-
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	254.790.901.491	502.818.195.369
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn	-	(3.107.402.799)
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(600.000.000)	(68.950.000.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	486.862.865.050	2.997.000.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	450.606.230	41.861.179.193
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	486.713.471.280	(27.199.223.606)
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
33	3. Tiền thu từ đi vay	538.433.531.252	2.292.661.061.180
34	4. Tiền trả nợ gốc vay	(1.276.517.507.809)	(2.687.585.537.702)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(738.083.976.557)	(394.924.476.522)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	3.420.396.214	80.694.495.241
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	94.843.406.443	181.160.868.991
61	Ảnh hưởng của tỷ giá hối đoái đến quy đổi ngoại tệ	-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	98.263.802.657	261.855.364.232

Người lập bảng

Kế toán trưởng

LÊ NGUYỄN HOÀNG QUÂN

TRẦN HIẾU HÒA



ĐƯƠNG NGỌC MINH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ 01/10/2017 đến 31/12/2017

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Hùng Vương ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 5303000053 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Tiền Giang cấp ngày 15 tháng 1 năm 2007 và theo các GCNĐKKD điều chỉnh

Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo giấy phép niêm yết số 141/QĐ-SDGHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 16 tháng 11 năm 2009.

Hoạt động chính trong năm hiện hành của Công ty là nuôi trồng hải sản xuất khẩu; chế biến hải sản xuất khẩu; chế biến thức ăn thủy sản, gia súc, gia cầm; và kinh doanh kho lạnh.

Công ty có trụ sở đăng ký tại Lô 44, Khu Công nghiệp Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang, Việt Nam.

Vốn điều lệ: 2.270.391.980.000 đồng.

II. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng Việt Nam đồng ("VND") phù hợp với Chế độ Kế toán Việt Nam và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam ("CMKTVN") do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp;
- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán riêng, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và thuyết minh báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

3. Niên độ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 10 và kết thúc ngày 30 tháng 9.

4. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc ghi nhận dự phòng nợ phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do giảm giá vật tư, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty có thể xảy ra (giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v..) dựa trên bằng chứng hợp lý về sự giảm giá trị vào thời điểm kết thúc niên độ tài chính.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao và khấu trừ lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao và khấu trừ lũy kế được xóa sổ khỏi bảng cân đối kế toán riêng và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và khấu trừ tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	03 – 50	năm
- Máy móc, thiết bị	05 – 10	năm
- Phương tiện vận tải	02 – 10	năm
- Thiết bị văn phòng	02 - 05	năm
- Quyền sử dụng đất	40 - 50	năm
- Phần mềm máy tính	03 - 05	năm

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các tổn thất nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Đầu tư vào các công ty con

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết, liên doanh sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư khác

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư khác vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 26 tháng 6 năm 2013.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

6. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí trong năm khi phát sinh.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

9. Dự phòng trợ cấp thôi việc

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi năm báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi năm báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 42 của Bộ luật Lao động.

10. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ/USD) làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi chỉ định khách hàng thanh toán vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ/USD) làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ là tài sản (tiền, các khoản phải thu và tài sản tiền tệ khác) và nợ phải trả (các khoản phải trả, nợ và vay) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại tương ứng theo tỷ giá mua và bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

11. Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của khoản tiền nhận được, không bao gồm các khoản chiết khấu, giảm giá và các khoản thuế. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập hoặc lỗ tính thuế tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập hoặc lỗ tính thuế tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng năm tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

IV . THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	31/12/2017	01/10/2017
	VND	VND
Tiền mặt	23.200.675.847	4.184.777.042
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	40.063.126.810	55.658.629.401
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (dưới 3 tháng)	35.000.000.000	35.000.000.000
Cộng	98.263.802.657	94.843.406.443

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi ngắn hạn có thời hạn gốc dưới ba (3) tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất áp dụng.

2 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG	31/12/2017	01/10/2017
	VND	VND
Khách hàng trong nước	1.242.917.650.406	1.475.931.994.696
Khách hàng nước ngoài	1.346.800.542.005	1.384.527.984.090
Cộng	2.589.718.192.411	2.860.459.978.786

Khách hàng nước ngoài		
USD	60.669.274	61.008.438
EUR	7.037	7.037

3 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN	31/12/2017	01/10/2017
	VND	VND
Nhà cung cấp trong nước	195.304.357.354	109.878.182.045
Nhà cung cấp nước ngoài	148.729.962.193	143.977.229.403
Cộng	344.034.319.547	253.855.411.448

Nhà cung cấp nước ngoài		
USD	4.538.624	6.259.029
EUR	2.003.232	64.182

4 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC	31/12/2017	01/10/2017
	VND	VND
Tạm ứng tiền hoạt động	393.065.970.695	350.798.552.935
Tạm ứng tiền đầu tư	4.156.485.942	14.156.485.942
Các khoản trả hộ, chi hộ	8.136.386.457	2.630.264.608
Phải thu cá nhân	4.120.785.268	5.241.829.950
Phải thu cổ tức, lợi nhuận được chia	57.892.665.702	44.611.351.532
Phải thu từ Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh	56.000.480.758	56.000.480.758
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	20.268.571.724	20.267.171.724
Phải thu khác	1.187.791.667	1.188.132.375
Cộng	544.829.138.213	494.894.269.824
5 . DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI	31/12/2017	01/10/2017
	VND	VND
Dự phòng phải thu khách hàng nước ngoài	385.769.547.861	400.987.577.704
Dự phòng phải thu khách hàng trong nước	1.424.981.478	30.226.018.108
Cộng	417.525.454.409	461.544.520.882
6 . HÀNG TỒN KHO	31/12/2017	01/10/2017
	VND	VND
Hàng mua đang đi trên đường	-	70.713.145.754
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	24.666.842.658	23.513.500.431
Chi phí SXKD dở dang	556.774.564.419	640.019.927.074
Thành phẩm tồn kho	1.020.643.943.172	1.214.838.826.769
Hàng hóa tồn kho	96.669.382.860	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(11.680.457.368)	(11.680.457.368)
Cộng giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	1.687.074.275.741	1.937.404.942.660
7 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC	31/12/2017	01/10/2017
	VND	VND
Thuế xuất, nhập khẩu	45.762.247.950	45.587.584.450
Thuế thu nhập doanh nghiệp	17.669.561.078	17.669.561.078
Thuế thu nhập cá nhân	340.708	-
Thuế tài nguyên	86.247.960	-
Cộng	63.518.397.696	63.257.145.528

8. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số đầu kỳ	229.456.192.741	80.555.584.123	37.764.033.603	2.207.088.815	377.620.500	350.360.519.782
Tăng	-	-	-	-	-	-
- Mua trong năm	-	-	-	-	-	-
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
Giảm	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	229.456.192.741	80.555.584.123	37.764.033.603	2.207.088.815	377.620.500	350.360.519.782
Hao mòn Tài sản cố định						
Số đầu kỳ	134.070.693.678	74.508.080.203	27.155.874.486	2.207.088.815	377.620.500	238.319.357.682
Tăng	3.606.833.889	783.795.957	257.467.851	-	-	4.648.097.697
- Khấu hao trong năm	3.606.833.889	783.795.957	257.467.851	-	-	4.648.097.697
Giảm	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	137.677.527.567	75.291.876.160	27.413.342.337	2.207.088.815	377.620.500	242.967.455.379
Giá trị còn lại						
Số đầu kỳ	95.385.499.063	6.047.503.920	10.608.159.117	-	-	112.041.162.100
Số cuối kỳ	91.778.665.174	5.263.707.963	10.350.691.266	-	-	107.393.064.403

9. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm	Cộng
Nguyên giá TSCĐ			
Số đầu kỳ	2.662.098.226	369.412.500	3.031.510.726
Tăng	-	-	-
Giảm	-	-	-
Số cuối kỳ	2.662.098.226	369.412.500	3.031.510.726
Hao mòn TSCĐ			
Số đầu kỳ	852.353.165	366.456.625	1.218.809.790
Tăng	16.172.247	2.955.875	19.128.122
- Hao mòn	16.172.247	2.955.875	19.128.122
Giảm	-	-	-
Số cuối kỳ	868.525.412	369.412.500	1.237.937.912
Giá trị còn lại			
Số đầu kỳ	1.809.745.061	2.955.875	1.812.700.936
Số cuối kỳ	1.793.572.814	-	1.793.572.814

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31/12/2017	01/10/2017
	VND	VND
Kho lạnh - Khu công nghiệp Hiệp Phước (HV)	64.285.560.966	64.285.560.966

Khoản này thể hiện số tiền Công ty đã thanh toán giá trị tiền thuê đất cho các lô đất C10-C12 tọa lạc tại Khu Công nghiệp Hiệp Phước, Huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam theo hợp đồng thuê lại đất số 9/HĐTD/HIPC.09 ngày 9 tháng 11 năm 2009 với tổng giá trị 84 tỷ VND (chưa bao gồm GTGT).

11 . ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

Giá trị đầu tư	Tỷ lệ sở hữu	31/12/2017	Tỷ lệ sở hữu	01/10/2017
		VND		VND
Công ty Cổ phần Thức ăn chăn nuôi Việt Thắng	90,38%	709.730.053.400	90,38%	709.730.053.400
Công ty Cổ phần XNK Thủy sản An Giang	79,58%	447.630.839.697	79,58%	447.630.839.697
Công ty Cổ phần Địa ốc An Lạc	76,00%	236.625.000.000	76,00%	236.625.000.000
Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta	0,00%	-	54,28%	224.708.921.000
Công ty Cổ phần Châu Âu	80,00%	128.000.000.000	80,00%	128.000.000.000
Công ty TNHH Chế biến thủy sản Hùng Vương Bến Tre	90,00%	180.000.000.000	90,00%	173.800.000.000
Công ty TNHH Châu Á	95,76%	135.600.000.000	90,00%	114.100.000.000
Công ty CP CBTS Xuất khẩu Tắc Vân	54,28%	53.420.900.000	54,28%	53.420.900.000
Công ty CP Hùng Vương Sông Đốc	50,90%	32.000.000.000	50,90%	17.000.000.000
Cộng		<u>1.923.006.793.097</u>		<u>2.105.015.714.097</u>

12 . ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT, LIÊN DOANH

Giá trị đầu tư	Tỷ lệ sở hữu	31/12/2017	Tỷ lệ sở hữu	01/10/2017
		VND		VND
Công ty liên kết				
Công ty CP NTTS Hùng Vương - Miền Tây (HMT)	48,00%	288.000.000.000	48,00%	288.000.000.000
Công ty TNHH Hùng Vương Sa Đéc (HSD)	40,00%	100.000.000.000	38,64%	100.000.000.000
Công ty CP TẮTS Hùng Vương Vĩnh Long (HVL2)	38,75%	31.000.000.000	38,75%	31.000.000.000
Công ty TNHH Hùng Vương Vĩnh Long (HVL)	31,67%	19.000.000.000	31,67%	19.000.000.000
Công ty CP Bóng đá Hùng Vương - An Giang (HAF)	48%	2.042.400.000	48,00%	2.042.400.000
Công ty liên doanh				
Công ty TNHH Hùng Vương Mascato (HVM)	60,00%	30.000.000.000	60,00%	30.000.000.000
Cộng		470.042.400.000		470.042.400.000

13 . ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	Tỷ lệ sở hữu	31/12/2017	Tỷ lệ sở hữu	01/10/2017
		VND		VND
Công ty Cổ phần XNK Lâm Thủy sản Bến Tre (FBT)	18,16%	32.690.400.000	18,16%	32.690.400.000
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hùng Vương	0,75%	2.240.000.000	0,75%	2.240.000.000
Cộng		34.930.400.000		34.930.400.000

14 . DỰ PHÒNG GIẢM GIÁ ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2017	01/10/2017
	VND	VND
Đầu tư vào công ty con		
Công ty CP Địa ốc An Lạc	2.623.849.659	2.623.849.659
Khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		
Công ty TNHH Hùng Vương Sa Đéc	489.134.942	489.134.942
Công ty TNHH Hùng Vương Mascato	713.576.056	713.576.056
Công ty CP TẮTS Hùng Vương Vĩnh Long	17.440.067.533	17.440.067.533
Công ty CP Bóng đá Hùng Vương - An Giang	2.042.400.000	2.042.400.000
Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		
Công ty CP XNK Lâm Thủy sản Bến Tre	32.284.518.000	32.284.518.000
Cộng	55.593.546.190	55.593.546.190

15 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN	31/12/2017	01/10/2017
	VND	VND
Tiền thuê đất trả trước	39.242.584.096	39.559.868.413
Vật tư, công cụ dụng cụ, đồ dùng văn phòng	1.125.931.689	1.453.527.290
Chi phí thuê ao, thuê trang trại	416.373.344	-
Chi phí khác	-	8.068.927
Cộng	40.784.889.129	41.021.464.630
16 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN	31/12/2017	01/10/2017
	VND	VND
Nhà cung cấp trong nước	2.996.750.648.374	3.390.191.213.370
Nhà cung cấp nước ngoài	7.031.973.922	12.564.790.918
Cộng	3.003.782.622.296	3.402.756.004.288
Nhà cung cấp nước ngoài		
USD	309.302	552.056
EUR	-	-
17 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN	31/12/2017	01/10/2017
	VND	VND
Người mua trong nước	290.408.314.582	85.223.076.069
Người mua nước ngoài	3.606.975.355	3.836.826.556
Cộng	294.015.289.937	89.059.902.625
Người mua nước ngoài		
USD	158.820	169.447
EUR	-	-
18 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC	31/12/2017	01/10/2017
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	217.174.216	-
Thuế thu nhập cá nhân	223.788.049	223.788.049
Cộng	440.962.265	223.788.049

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

19 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN	31/12/2017	01/10/2017
	VND	VND
Chi phí lãi vay	45.768.400.050	72.799.987.022
Lương tháng 13 và thưởng	1.440.000.000	1.440.000.000
Chi phí khác	-	1.619.052.705
Cộng	47.208.400.050	75.859.039.727

20 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC	31/12/2017	01/10/2017
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	207.089.280	207.089.280
Bảo hiểm xã hội	3.355.601.335	3.354.343.488
Bảo hiểm y tế	893.653.991	678.249.237
Bảo hiểm thất nghiệp	379.576.307	286.745.591
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	163.890.000.000	143.890.000.000
Phải trả tạm ứng hoạt động	281.337.821.200	58.785.000.000
Phải trả cá nhân khác	1.125.589.994	1.134.661.697
Các khoản phải trả khác	1.080.114.517	45.626.795
Cộng	452.269.446.624	208.381.716.088

21 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2017	01/10/2017
	VND	VND
Vay ngắn hạn ngân hàng (*)	2.059.867.585.910	2.463.679.875.925
Trái phiếu đến hạn (**)	40.000.000.000	373.759.886.373
Chi phí phát hành trái phiếu	(511.800.169)	-
Cộng	<u>2.099.355.785.741</u>	<u>2.837.439.762.298</u>

(*) Chi tiết Vay ngắn hạn ngân hàng

	31/12/2017
	VND
Vay VND	1.533.118.891.771
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("BIDV")	805.062.501.148
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công Thương ("Saigonbank")	27.471.031.260
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam ("Vietcombank")	700.585.359.363
Vay USD	\$23.169.065
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("BIDV")	\$23.169.065
Cộng	<u>2.059.867.585.910</u>

() Trái phiếu đến hạn**

Ngân hàng	Lãi suất %/năm	31/12/2017 VND	Kỳ hạn	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong	9%	40.000.000.000	Trái phiếu kỳ hạn 3 năm, nợ gốc từng phần và lãi thanh toán 3 tháng/lần, đến ngày 29 tháng 5 năm 2018	Bảo lãnh bởi 20.000.000 cổ phiếu HVG thuộc sở hữu của ông Tổng Giám đốc
Trong đó, <i>Trái phiếu đến hạn</i>		<i>40.000.000.000</i>		

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu kỳ	2.270.391.980.000	62.796.819.000	(50.963.000.000)	3.688.254.234	(619.904.470.801)	1.666.009.582.433
Tăng	-	-	-	-	110.306.353.322	110.306.353.322
Lãi (lỗ) phát sinh trong kỳ	-	-	-	-	110.306.353.322	110.306.353.322
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	2.270.391.980.000	62.796.819.000	(50.963.000.000)	3.688.254.234	(509.598.117.479)	1.776.315.935.755

b . Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức	01/10/17 - 31/12/17	01/10/16 - 31/12/16
	VND	VND
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		
Vốn góp đầu kỳ	2.270.391.980.000	2.270.391.980.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	2.270.391.980.000	2.270.391.980.000
Cổ tức công bố		
Cổ tức chia bằng tiền	-	-
Cổ tức chia bằng cổ phiếu	-	-

b . Cổ phiếu	Số lượng cổ phiếu	
	31/12/2017	31/12/2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	227.039.198	227.039.198
Số lượng Cổ phiếu đang lưu hành	222.039.198	222.039.198
<i>Cổ phiếu phổ thông đã được phát hành và góp vốn đầy đủ</i>	227.039.198	227.039.198
<i>Cổ phiếu quỹ</i>	<i>(5.000.000)</i>	<i>(5.000.000)</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 đồng/cổ phiếu	

V . THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

1 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	01/10/17 - 31/12/17	01/10/16 - 31/12/16
	VND	VND
Doanh thu xuất khẩu	560.115.084.384	717.987.363.933
Doanh thu nội địa	600.099.091.022	2.342.347.217.442
Thủy sản	393.884.445.893	1.171.840.544.581
Thức ăn chăn nuôi	1.102.500.000	205.802.240
Nguyên liệu chế biến thức ăn chăn nuôi	200.896.019.810	1.102.592.545.012
Phụ phẩm chế biến	-	55.498.678.496
Hàng hóa khác	3.937.141.000	11.791.964.250
Kinh doanh kho lạnh	115.347.954	254.046.498
Cho thuê mặt bằng	163.636.365	163.636.365
Cộng	1.160.214.175.406	3.060.334.581.375

2 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU	01/10/17 - 31/12/17	01/10/16 - 31/12/16
	VND	VND
Giảm giá hàng bán	201.609.324	-
Hàng bán bị trả lại	13.400.359.757	-
Cộng	13.601.969.081	-

3 . DOANH THU THUẬN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	01/10/17 - 31/12/17	01/10/16 - 31/12/16
	VND	VND
Doanh thu xuất khẩu thuần	546.513.115.303	717.987.363.933
Doanh thu nội địa thuần	600.099.091.022	2.342.347.217.442
Thủy sản	393.884.445.893	1.171.840.544.581
Thức ăn chăn nuôi	1.102.500.000	205.802.240
Nguyên liệu chế biến thức ăn chăn nuôi	200.896.019.810	1.102.592.545.012
Phụ phẩm chế biến	-	55.498.678.496
Hàng hóa khác	3.937.141.000	11.791.964.250
Kinh doanh kho lạnh	115.347.954	254.046.498
Cho thuê mặt bằng	163.636.365	163.636.365
Cộng	1.146.612.206.325	3.060.334.581.375
4 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN	01/10/17 - 31/12/17	01/10/16 - 31/12/16
	VND	VND
Giá vốn hàng bán xuất khẩu	571.799.833.044	707.188.350.693
Giá vốn hàng bán nội địa	605.448.609.069	2.335.292.785.342
Thủy sản	398.539.076.323	1.145.652.555.321
Thức ăn chăn nuôi	1.102.500.000	199.808.000
Nguyên liệu chế biến thức ăn chăn nuôi	196.688.984.627	1.115.035.303.649
Phụ phẩm chế biến	-	55.498.678.496
Hàng hóa khác	3.714.264.430	11.608.353.012
Kinh doanh kho lạnh	5.403.783.689	7.298.086.864
Cộng	1.177.248.442.113	3.042.481.136.035
5 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	01/10/17 - 31/12/17	01/10/16 - 31/12/16
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền ký quỹ, tiền cho vay	450.606.230	551.640.593
Lãi thanh lý khoản đầu tư vào công ty con	213.304.724.050	-
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	43.165.618	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	1.665.888.143	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	13.281.314.170	118.903.500.360
Cộng	228.745.698.211	119.455.140.953
6 . CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	01/10/17 - 31/12/17	01/10/16 - 31/12/16
	VND	VND
Chi phí lãi vay	48.305.883.122	54.618.826.615
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	15.298.209	4.486.670.085
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	-	10.366.230.046
Phí niêm yết, giao dịch cổ phiếu, phát hành trái phiếu	2.903.956.473	1.796.514.918
Cộng	51.225.137.804	71.268.241.664

7 . CHI PHÍ BÁN HÀNG	01/10/17 - 31/12/17	01/10/16 - 31/12/16
	VND	VND
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.863.598.185	1.863.598.185
Chi phí hội nghị, tiếp khách	37.952.110	96.596.491
Chi phí quảng cáo, khuyến mãi, hội chợ	78.000.000	-
Chi phí cước tàu, vận chuyển xuất khẩu	20.527.091.539	28.192.681.680
Chi phí lưu kho, giao nhận, vận chuyển nội địa	3.614.313.767	9.790.002.620
Chi phí hoa hồng	831.098.170	1.635.090.654
Chi phí bảo hiểm hàng xuất khẩu, nội địa	93.929.839	290.874.270
Chi phí dịch vụ mua ngoài	385.587.403	-
Chi phí bằng tiền khác	2.176.053.914	-
Cộng	29.607.624.927	41.868.843.900
8 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP	01/10/17 - 31/12/17	01/10/16 - 31/12/16
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	4.517.980.125	4.169.711.475
Chi phí nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu dùng cho văn phòng	92.386.007	152.229.902
Chi phí công cụ dụng cụ, đồ dùng văn phòng	48.910.341	66.472.168
Chi phí khấu hao tài sản cố định	546.873.522	732.673.159
Chi phí dịch vụ ngân hàng	880.555.348	2.061.924.918
Chi phí hội nghị, tiếp khách	57.707.856	58.673.957
Thuế, phí và lệ phí	68.331.067	47.666.667
Tiền thuê đất, văn phòng và cơ sở hạ tầng	240.000.000	240.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	389.642.097	283.045.008
Chi phí bằng tiền khác	4.478.012.064	2.547.186.746
Cộng	11.320.398.427	10.359.584.000
9 . THU NHẬP KHÁC	01/10/17 - 31/12/17	01/10/16 - 31/12/16
	VND	VND
Thu tiền bồi thường tổn thất theo Hợp đồng kinh tế	340.873.088	-
Các khoản thu nhập khác	4.024.196.800	1.363.200
Cộng	4.365.069.888	1.363.200
10 . CHI PHÍ KHÁC	01/10/17 - 31/12/17	01/10/16 - 31/12/16
	VND	VND
Bồi thường hợp đồng kinh tế	-	4.663.191.198
Phạt chậm nộp bảo hiểm, thuế	8.135.763	4.391.592
Các khoản chi phí khác	6.882.068	27.436.672
Cộng	15.017.831	4.695.019.462

VI . NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	01/10/17 - 31/12/17 VND
Công ty TNHH Chế biến thủy sản Hùng	Công ty con	Doanh thu bán hàng	72.887.399.020
Công ty CP XNK Thủy sản An Giang	Công ty con	Doanh thu bán hàng	16.789.909.500
Công ty CP TẮCN Việt Thắng	Công ty con	Doanh thu bán hàng	107.274.641.400
Công ty CP Châu Âu	Công ty con	Doanh thu bán hàng Mua hàng	184.672.541.900 222.216.597.364
Công ty TNHH Châu Á	Công ty con	Thuê gia công	11.475.984.190
Công ty CP TẮTS Hùng Vương Vĩnh Long	Công ty liên kết	Doanh thu bán hàng	12.831.734.400
Công ty TNHH Hùng Vương Vĩnh Long	Công ty liên kết	Doanh thu bán hàng	14.020.292.000
Công ty CP TẮTS Hùng Vương Tây Nam	Công ty liên quan	Doanh thu bán hàng	72.755.962.340
Công ty TNHH Hùng Vương Sa Đéc	Công ty liên quan	Doanh thu bán hàng	49.968.134.600
Công ty TNHH Hùng Vương Mascato	Công ty liên quan	Doanh thu bán hàng	34.290.742.000
Công ty CP TẮCN Hùng Vương Cao Lãnh	Công ty liên quan	Doanh thu bán hàng	8.858.318.640

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	31/12/2017 VND
Phải thu khách hàng			
Công ty CP XNK Thủy sản An Giang	Công ty con	Bán hàng	2.751.575.455
Công ty CP Châu Âu	Công ty con	Bán hàng	23.372.891.300
Công ty TNHH Chế biến thủy sản Hùng Vương Bến Tre	Công ty con	Bán hàng	60.545.495.270
Công ty CP NTTS Hùng Vương Miền Tây	Công ty liên kết	Bán hàng	15.000.000
Công ty CP TẮTS Hùng Vương Vĩnh	Công ty liên kết	Bán hàng	19.882.601.875
Công ty TNHH Hùng Vương Mascato	Công ty liên doanh	Bán hàng	45.442.401.401
Công ty CP TẮCN Hùng Vương Cao	Bên liên quan	Bán hàng	202.335.160.383
Công ty CP XNK Lâm Thủy sản Bến Tre	Bên liên quan	Bán hàng	104.052.368.625
Người mua trả tiền trước			
Công ty CP TẮCN Việt Thắng	Công ty con	Bán hàng	114.617.571.800
Công ty CP TẮTS Hùng Vương Vĩnh	Công ty liên kết	Bán hàng	48.122.601.876
Công ty TNHH Hùng Vương Sa Đéc	Công ty liên kết	Bán hàng	30.176.300.763
Công ty TNHH Hùng Vương Vĩnh Long	Bên liên quan	Bán hàng	26.672.779.700
Công ty CP TẮTS Hùng Vương Tây Nam	Bên liên quan	Bán hàng	83.186.614.030

Phải thu khác

Công ty TNHH Châu Á	Công ty con	Chi hộ	3.748.871.963
Công ty CP Châu Âu	Công ty con	Cổ tức	15.233.189.832
Công ty TNHH CBTS Hùng Vương Bến Tre	Công ty con	Cổ tức	29.000.000.000
Công ty TNHH CBTS Hùng Vương Bến Tre	Công ty con	Tạm ứng hoạt động	880.000.000
Công ty Cổ phần Hùng Vương Sông Đốc	Công ty con	Cổ tức	4.168.496.584
Công ty Cổ phần Chế biến thủy sản Xuất Khẩu Tắc Vân	Công ty con	Cổ tức	810.315.270
Công ty CP NTTS Hùng Vương Miền Tây	Công ty liên kết	Tạm ứng hoạt động	25.289.931.507
Công ty CP NTTS Hùng Vương Miền Tây	Công ty liên kết	Cổ tức	6.241.377.013
Công ty CP TẮTS Hùng Vương Vĩnh	Công ty liên kết	Tạm ứng hoạt động	111.161.780.100
Công ty TNHH Hùng Vương Vĩnh Long	Công ty liên kết	Tạm ứng hoạt động	3.468.159.707
Công ty TNHH Hùng Vương Sa Đéc	Công ty liên kết	Tạm ứng hoạt động	19.209.782.050
Công ty TNHH Hùng Vương Sa Đéc	Công ty liên kết	Cổ tức	4.391.162.665
Công ty TNHH Hùng Vương Mascato	Công ty liên doanh	Chi hộ	8.136.386.457
Công ty CP TẮTS Hùng Vương Tây Nam	Bên liên quan	Tạm ứng hoạt động	64.687.674.850
Công ty CP Hùng Vương Ba Tri	Bên liên quan	Phải thu khác	300.000.000
Công ty CP XNK Lâm Thủy sản Bến Tre	Bên liên quan	Tạm ứng hoạt động	152.912.520.720
Công ty CP Giồng Hùng Vương Bến Tre	Bên liên quan	Tạm ứng hoạt động	21.407.730.556

Phải trả người bán

Công ty CP XNK Thủy sản An Giang	Công ty con	Mua hàng	120.796.662.352
Công ty CP Châu Âu	Công ty con	Mua hàng	397.823.602.462
Công ty TNHH CBTS Hùng Vương Bến Tre	Công ty con	Mua hàng	256.116.439.533
Công ty CP CBTS Xuất khẩu Tắc Vân	Công ty con	Mua hàng	15.948.523
Công ty CP Bóng đá Hùng Vương - An Giang	Công ty con	Tiền tài trợ	6.350.760.000
Công ty CP NTTS Hùng Vương Miền Tây	Công ty liên kết	Mua hàng	51.019.141.250
Công ty CP TẮTS Hùng Vương Vĩnh	Công ty liên kết	Mua hàng	109.831.450.464
Công ty TNHH Hùng Vương Mascato	Công ty liên doanh	Mua hàng	96.924.170.676
Công ty TNHH Hùng Vương Vĩnh Long	Bên liên quan	Mua hàng	24.067.235.174
Công ty TNHH Hùng Vương Sa Đéc	Bên liên quan	Mua hàng	186.115.401.045
Công ty CP TẮTS Hùng Vương Tây Nam	Bên liên quan	Mua hàng	163.338.773.713
Công ty CP TẮCN Hùng Vương Cao	Bên liên quan	Mua hàng	169.248.770.010
Công ty CP Hùng Vương Ba Tri	Bên liên quan	Mua hàng	2.895.032.236
Công ty CP XNK Lâm Thủy sản Bến Tre	Bên liên quan	Mua hàng	121.398.794.055

Trả trước cho người bán

Công ty TNHH Châu Á	Công ty con	Mua hàng	22.171.398.404
Công ty CP TẮCN Việt Thắng	Công ty con	Mua hàng	57.330.329.350
Công ty CP TẮTS Hùng Vương Vĩnh	Công ty liên kết	Mua hàng	23.448.851.876

Phải trả khác

Công ty CP Châu Âu	Công ty con	Nhận ký quỹ, ký cược	113.890.000.000
Công ty CP TẮCN Việt Thắng	Công ty con	Phải trả tạm ứng hoạt động	73.552.821.200
Công ty Cổ phần Địa ốc An Lạc	Công ty con	Phải trả tạm ứng hoạt động	60.645.000.000
Công ty TNHH Hùng Vương Vĩnh Long	Công ty liên kết	Nhận ký quỹ, ký cược	30.000.000.000
Công ty TNHH Hùng Vương Sa Đéc	Công ty liên kết	Nhận ký quỹ, ký cược	20.000.000.000
Công ty TNHH An Lạc	Bên liên quan	Phải trả tạm ứng hoạt động	23.740.000.000

VII . CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất.

Người lập bảng



LÊ NGUYỄN HOÀNG QUÂN

Kế toán trưởng



TRẦN HIẾU HÒA



DUYNG NGOC MINH